CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

Tại: Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

Địa chỉ: KCN Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định

Năm 2024

CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN
VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG
VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Số: 03/BCMTLD-CECP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
Tại Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

- Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;
- Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 8/10/2018 của chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội;
- Căn cứ công văn số 735/MT-LD ngày 24/12/2021 của Cục Quản lý môi trường y tế về việc Công bố Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động.

Đơn vị tiến hành quan trắc: Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch.
Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
Điện thoại: 024.22155192
Do ông: Cao Duy Bảo làm đại diện. Đã tiến hành quan trắc môi trường lao động tại Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh vào ngày 18 tháng 03 năm 2024.
Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại đã được người sử dụng lao động ghi trong Hồ sơ vệ sinh lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh.

Phương pháp

Đo các chỉ số vi khí hậu, độ ồn, ánh sáng, bụi, hơi khí, ecgonomy tại các vị trí theo các Phương pháp trong QCVN, TCVN và OSHA – MASA – MDHS - NIOSH, "Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường" năm 2015 của Viện sức khỏe nghề nghiệp và môi trường.

Thiết bị đo:

+ Đo vi khí hậu bằng máy: Testo (Testo 410-2);
+ Đo ánh sáng bằng máy: Extech (45170);
+ Đo tiếng ồn bằng máy: Rion (Rion NL-53);
+ Đo bụi bằng máy: Sibata LD-3B; WP6910;

+ Đánh giá ecgonomy: thước dây

Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại trong môi trường lao động gồm: Vi khí hậu, độ ồn, ánh sáng, bụi, hơi khí, ecgonomy.

Tiêu chuẩn tham chiếu theo các quy định hiện hành và có kết quả đo như sau:

I. CÁC YẾU TỐ VI KHÍ HẬU

Mùa tại thời điểm quan trắc: Mùa lạnh

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	24,9		79,3		0,5	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	25,6		77,8		0,4	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	25,3		78,2		0,4	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	25,1		76,3		0,5	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	25,5		76,7		0,6	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Giữa khu vực pha hóa chất	24,3		79,8		0,8	
7	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy K34	26,2		75,9		0,4	
8	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06	27,2		75,1		0,5	
9	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F104	28,0		75,5		0,5	
10	Xưởng 1 – Giữa bộ phận kho vải mộc KWHR	27,5		77,4		0,6	
11	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	29,9		73,5		0,4	
12	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	29,4		75,8		0,4	
13	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	30,0		69,4		0,6	
14	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	29,6		70,2		0,5	

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
15	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	30,2		68,1		0,5	
16	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Đầu xưởng	27,6		75,8		0,4	
17	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	28,6		71,3		0,4	
18	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	29,5		67,8		0,4	
19	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Cuối xưởng	30,5		65,4		0,6	
20	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	28,3		66,9		0,5	
21	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	28,8		75,1		0,5	
22	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	28,7		75,8		0,7	
23	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	26,9		77,5		0,6	
24	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	28,7		75,7		0,4	
25	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	28,5		74,6		0,8	
26	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	27,7		78,9		0,6	
27	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	28,6		76,1		0,5	
28	Xưởng 3 – Bộ phận dốt lông WDF	28,9		73,5		0,4	
29	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	28,2		74,9		0,5	
30	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm	28,1		75,2		0,4	
31	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng	27,9		76,7		0,5	
32	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng	27,7		74,6		0,6	
33	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ	27,6		73,1		0,4	
34	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf 2	27,3		75,6		0,4	
35	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	26,9		75,9		0,5	

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
36	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy	27,1		79,3		0,5	
37	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang	27,0		78,7		0,6	
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2	27,2		78,9		0,7	
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình	26,8		77,4		0,6	
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co	27,4		79,1		0,5	
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông	27,6		76,4		0,4	
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t1	27,5		73,4		0,5	
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t2	27,7		72,6		0,5	
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	28,3		78,2		0,4	
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN	26,8		72,6		0,5	
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF	27,8		77,4		0,4	
47	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải	27,2		77,5		0,6	
48	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo	27,3		76,9		0,6	
49	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Văn phòng	26,6		75,6		0,5	
50	Khu năng lượng – Cơ khí	27,7		72,1		0,4	
51	Khu năng lượng – Văn phòng lò hơi	28,9		73,4		0,6	
52	Khu năng lượng – Trạm điện	27,1		77,2		0,4	
53	Khu năng lượng – Khí nén	27,4		78,2		0,4	
54	Khu năng lượng – Lò hơi	31,7		73,8		0,5	
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	27,3		70,4		0,5	
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	26,9		71,3		0,5	
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 3	26,8		70,9		0,4	

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
58	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	30,2		73,2		0,7	
59	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	29,9		76,1		0,5	
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	27,1		72,3		0,6	
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	27,5		75,6		0,4	
62	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	28,3		74,3		0,4	
63	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	30,4		78,5		0,8	
64	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Trạm 10.000	30,6		77,6		0,9	
65	Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni	30,0		79,1		0,7	
66	Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất	29,8		78,2		0,5	
	Tổng	**66**	**0**	**66**	**0**	**66**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

Tổng số mẫu: 66

Tổng số mẫu nhiệt độ đạt: 66

Tổng số mẫu nhiệt độ không đạt: 0

Tổng số mẫu độ ẩm đạt: 66

Tổng số mẫu độ ẩm không đạt: 0

Tổng số mẫu tốc độ gió đạt: 66

Tổng số mẫu tốc độ gió không đạt: 0

II. CÁC YẾU TỐ VẬT LÝ

1. Ánh sáng

TT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		
		Giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	≥ 500	533	

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

TT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		
		Giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	≥ 500	541	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	≥ 500	557	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	≥ 500	543	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	≥ 500	582	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Giữa khu vực pha hóa chất	≥ 500	528	
7	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy K34	≥ 500	582	
8	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06	≥ 500	567	
9	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F104	≥ 500	561	
10	Xưởng 1 – Giữa bộ phận kho vải mộc KWHR	≥ 300	343	
11	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	≥ 300	379	
12	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	≥ 500	532	
13	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	≥ 500	591	
14	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	≥ 300	405	
15	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	≥ 300	421	
16	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Đầu xưởng	≥ 500	547	
17	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	≥ 500	549	
18	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	≥ 500	634	
19	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Cuối xưởng	≥ 500	655	
20	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	≥ 500	639	
21	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	≥ 500	553	
22	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	≥ 500	589	
23	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	≥ 500	601	
24	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	≥ 500	639	

TT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		
		Giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
25	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDII – Máy nhuộm Y37	≥ 500	558	
26	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDII – Pha hóa chất	≥ 500	542	
27	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDII – Khu vắt	≥ 500	575	
28	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	≥ 500	547	
29	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	≥ 1000	1122	
30	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm	≥ 500	558	
31	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng	≥ 500	543	
32	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng	≥ 500	613	
33	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ	≥ 300	417	
34	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2	≥ 500	541	
35	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	≥ 500	583	
36	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy	≥ 500	598	
37	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang	≥ 500	627	
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2	≥ 500	603	
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình	≥ 500	609	
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co	≥ 500	615	
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông	≥ 500	594	
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t1	≥ 500	585	
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t2	≥ 500	568	
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	≥ 1000	1229	
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN	≥ 500	629	
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF	≥ 500	537	
47	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải	≥ 1000	1174	

TT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		
		Giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
48	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo	≥ 500	598	
49	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Văn phòng	≥ 300	434	
50	Khu năng lượng – Cơ khí	> 300	371	
51	Khu năng lượng – Văn phòng lò hơi	≥ 300	439	
52	Khu năng lượng – Trạm điện	≥ 200	317	
53	Khu năng lượng – Khí nén	≥ 200	335	
54	Khu năng lượng – Lò hơi	≥ 200	361	
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	≥ 300	447	
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	≥ 300	429	
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 3	≥ 300	426	
58	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	≥ 300	486	
59	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	≥ 200	261	
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	≥ 300	523	
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	≥ 300	445	
62	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	≥ 300	399	
63	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	≥ 200	459	
64	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Trạm 10.000	≥ 200	412	
65	Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni	≥ 300	548	
66	Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất	≥ 500	636	
	Tổng		**66**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 66

+ Tổng số mẫu đạt: 66

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

2. Tiếng ồn

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)		
		Giới hạn cho phép QCVN 24:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	85	78,7	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	85	79,6	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	85	81,2	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	85	80,6	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	85	75,1	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Giữa khu vực pha hóa chất	85	70,4	
7	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy K34	85	70,9	
8	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06	85	75,2	
9	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F104	85	71,2	
10	Xưởng 1 – Giữa bộ phận kho vải mộc KWHR	85	67,7	
11	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	85	73,8	
12	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	85	82,8	
13	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	85	71,3	
14	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	85	73,6	
15	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	85	74,7	
16	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Đầu xưởng	85	84,4	
17	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	85	84,1	
18	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	85	83,9	
19	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Cuối xưởng	85	83,5	
20	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	85	69,8	
21	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	85	84,4	
22	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	85	78,7	
23	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	85	76,2	

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)		
		Giới hạn cho phép QCVN 24:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
24	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDII – Máy nhuộm Y10	85	76,3	
25	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDII – Máy nhuộm Y37	85	75,9	
26	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDII – Pha hóa chất	85	80,8	
27	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDII – Khu vắt	85	76,3	
28	Xưởng 3 – Bộ phận dốt lông WDF	85	62,6	
29	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	85	67,6	
30	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm	85	76,3	
31	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng	85	77,6	
32	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng	85	77,1	
33	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ	85	76,6	
34	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2	85	74,2	
35	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	85	69,7	
36	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy	85	72,3	
37	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang	85	78,3	
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2	85	77,4	
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình	85	79,1	
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co	85	71,3	
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông	85	72,8	
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t1	85	74,5	
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t2	85	76,7	
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	85	73,2	
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN	85	68,6	
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF	85	65,1	
47	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải	85	71,4	

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)		
		Giới hạn cho phép QCVN 24:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
48	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo	85	76,9	
49	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Văn phòng	85	73,8	
50	Khu năng lượng – Cơ khí	85	74,5	
51	Khu năng lượng – Văn phòng lò hơi	85	74,1	
52	Khu năng lượng – Trạm điện	85	62,4	
53	Khu năng lượng – Khí nén	85	60,8	
54	Khu năng lượng – Lò hơi	85	79,6	
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	85	66,7	
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	85	62,4	
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 3	85	63,1	
58	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	85	70,6	
59	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	85	61,2	
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	85	60,7	
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	85	64,7	
62	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	85	68,3	
63	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	85	71,4	
64	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Trạm 10.000	85	71,9	
65	Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni	85	73,6	
66	Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất	85	67,8	
Tổng mẫu			**66**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

- Tổng số mẫu đo : 66

+ Tổng số mẫu đạt: 66

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

III. BỤI

1. Bụi hô hấp

Giới hạn cho phép QCVN 02:2019/BYT		Bụi hô hấp (mg/m^3)	
		≤ 4,0	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy K34	0,12	
2	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06	0,08	
3	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F104	0,06	
4	Xưởng 1 – Giữa bộ phận kho vải mộc KWHR	0,09	
5	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	0,14	
6	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	0,16	
7	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Đầu xưởng	0,19	
8	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	0,18	
9	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	0,15	
10	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Cuối xưởng	0,21	
11	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	0,13	
12	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	0,09	
13	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	0,11	
14	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	0,05	
15	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	0,14	
16	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	0,09	
17	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải	0,08	
18	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo	0,12	
	Tổng	**18**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 18

+ Tổng số mẫu đạt: 18

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

2, Bụi toàn phần

Giới hạn cho phép QCVN 02:2019/BYT		Bụi toàn phần (mg/m^3)	
		≤ 8,0	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt
TT	Vị trí quan trắc		
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	0,23	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	0,26	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	0,25	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	0,21	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	0,30	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Giữa khu vực pha hóa chất	0,14	
7	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	0,15	
8	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	0,17	
9	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	0,18	
10	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	0,11	
11	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	0,19	
12	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	0,13	
13	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	0,09	
14	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm	0,17	
15	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng	0,12	
16	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng	0,14	
17	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ	0,11	
18	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2	0,15	
19	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	0,08	
20	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy	0,15	
21	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang	0,12	

22	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2	0,18	
23	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình	0,17	
24	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co	0,13	
25	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông	0,19	
26	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	0,08	
27	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN	0,07	
28	Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF	0,16	
29	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Văn phòng	0,14	
30	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	0,10	
31	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	0,11	
32	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 3	0,15	
33	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	0,09	
34	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	0,16	
35	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	0,08	
36	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	0,12	
37	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	0,07	
38	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	0,09	
39	Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni	0,14	
40	Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất	0,16	
	Tổng số	**40**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 40

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

3, Bụi than hô hấp

Giới hạn cho phép QCVN 02:2019/BYT		Bụi than hô hấp (mg/m³)	
		≤ 2,0	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Khu năng lượng – Lò hơi – Đầu khu vực	0,15	
2	Khu năng lượng – Lò hơi – Giữa khu vực	0,13	
3	Khu năng lượng – Lò hơi – Cuối khu vực	0,17	
4	Khu năng lượng – VP lò hơi	0,09	
	Tổng	**4**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 4

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

IV. HƠI KHÍ ĐỘC

Tên hóa chất		CO (mg/m³)		SO_2 (mg/m³)		NO_2 (mg/m³)	
Giới hạn cho phép QCVN 03:2019/BYT		40		10		10	
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	1,15		0,06		0,04	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	1,32		0,07		0,04	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	1,21		0,07		0,05	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	1,19		0,06		0,04	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	1,45		0,07		0,05	
6	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	1,38		0,06		0,03	
7	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	1,42		0,06		0,04	
8	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	1,49		0,05		0,03	
9	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	1,15		0,04		0,02	

10	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	1,16		0,04		0,03	
11	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	1,38		0,05		0,03	
12	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm	1,23		0,05		0,03	
13	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng	1,21		0,04		0,02	
14	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng	1,21		0,04		0,02	
15	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ	1,35		0,07		0,05	
16	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2	1,39		0,08		0,05	
17	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	1,28		0,05		0,03	
18	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy	1,33		0,06		0,03	
19	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang	1,39		0,07		0,04	
20	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2	1,35		0,06		0,03	
21	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình	1,41		0,06		0,04	
22	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co	1,37		0,07		0,05	
23	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông	1,38		0,07		0,04	
24	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN	1,38		0,06		0,04	
25	Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF	1,31		0,05		0,03	
26	Khu năng lượng – Lò hơi	1,35		0,07		0,03	
27	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	1,41		0,05		0,03	
28	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Trạm 10.000	1,45		0,06		0,03	
29	Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni	1,42		0,05		0,03	
30	Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất	1,36		0,07		0,04	
	Tổng số	**30**	**0**	**30**	**0**	**30**	**0**

Tổng hợp kết quả đo SO_2, NO_2, CO:

Tổng số mẫu CO: 30

Tổng số mẫu CO đạt: 30

Tổng số mẫu CO không đạt: 0

Tổng số mẫu SO_2: 30

Tổng số mẫu SO_2 đạt: 30

Tổng số mẫu SO_2 không đạt: 0

Tổng số mẫu NO_2: 30

Tổng số mẫu NO_2 đạt: 30

Tổng số mẫu NO_2 không đạt: 0

Tên hóa chất		CO_2 (mg/m^3)		NH_3 (mg/m^3)		Formaldehyde (mg/m^3)		Hydro carbon (mg/m^3)	
Giới hạn cho phép QCVN 03:2019/BYT		18.000		25		1		-	
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	Xưởng 3 – Bộ phận dệt lông WDF	981		-		-		-	
2	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t1	-		-		<0,042		<0,042	
3	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t2	-		-		<0,042		<0,042	
4	Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni	-		5,2		-		-	
5	Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất	-		1,1		-		-	
	Tổng số	1	0	2	0	2	0	2	0

Tổng hợp kết quả đo CO_2, NH_3, Formaldehyde, Hydrocarbon:

Tổng số mẫu CO_2: 1

Tổng số mẫu CO_2 đạt: 1

Tổng số mẫu CO_2 không đạt: 0

Tổng số mẫu NH_3: 2

Tổng số mẫu NH_3 đạt: 2

Tổng số mẫu NH_3 không đạt: 0

Tổng số mẫu Formaldehyde: 2

Tổng số mẫu Formaldehyde đạt: 2

Tổng số mẫu Formaldehyde không đạt: 0

Tổng số mẫu Hydrocarbon: 2
Tổng số mẫu Hydrocarbon đạt: 2
Tổng số mẫu Hydrocarbon không đạt: 0

C YẾU TỐ TÂM SINH LÝ VÀ ECGONOMY

n giá căng thẳng thần kinh tâm lý

hiệm trí nhớ ngắn hạn

Tiêu chuẩn đánh giá	Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường		
	Mức	Trí nhớ	Số hình đúng
	I	Rất tốt	6
	II	Tốt	5
	III	Trên trung bình	4
	IV	Trung bình	3
	V	Dưới trung bình	3
	VI	Kém	1
	VII	Rất kém	0

T	Họ và tên	Vị trí làm việc	Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn	
			Số hình nhớ đúng	Phân loại
	Chử Quang Huấn	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Máy S8	5	Tốt
	Vũ Ngọc Hồng	Xưởng 1 – Khu vực pha hóa chất	4	Trên trung bình
	Nguyễn Thị Vui	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06	5	Tốt
	Phan Văn Hiền	Xưởng 1 – Bộ phận kho vải mộc KWHR	5	Tốt
	Trần Văn Thắng	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	5	Tốt
5	Phạm Thị Thu Huyền	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	4	Trên trung bình
7	Nguyễn Văn Mạnh	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	5	Tốt
8	Đinh Thị Thơm	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	4	Trên trung bình
9	Ngô Thị Thúy	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	4	Trên trung bình
10	Lê Thị Thanh	Xưởng 2 – Dệt – Giữa xưởng	6	Rất tốt

	Phạm Văn Điền	Xưởng 2 – Bảo dưỡng	5	Tốt
	Đào Thị Ngoan	Xưởng 2 – Tạp vụ	4	Trên trung bình
	Vũ Thị Hồng	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	4	Trên trung bình
	Nguyễn Thanh Nam	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	5	Tốt
	Nguyễn Ngọc Phú	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	5	Tốt
	Bùi Phú Hiếu	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	6	Rất tốt
	Trần Văn Tòng	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	5	Tốt
	Nguyễn Thị Ánh	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	4	Trên trung bình
	Phạm Đình Thành	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2	4	Trên trung bình
	Vầy A Văn	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	5	Tốt
	Nguyễn Hữu Thiết	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tiền xử lý	4	Trên trung bình
	Mai Hữu Nguyên	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tiền xử lý	5	Tốt
	Nguyễn Văn Mạnh	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Hoàn tất	5	Tốt
	Dương Văn Duy	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy	6	Rất tốt
	Phạm Quang Diện	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình	4	Trên trung bình
	Phùng Văn Thọ	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông, mài lông	5	Tốt
	Vũ Thúy Bình	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	5	Tốt
	Nguyễn Văn Chung	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN	5	Tốt
	Bùi Thị Hương	Xưởng 4 – Bộ phận Labdip KDF – Phòng lab	6	Rất tốt

	Nguyễn Thị Ân	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải	5	Tốt
	Trần Thị Bích Hà	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo	5	Tốt
	Vũ Thị Hậu	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – VP	5	Tốt
	Đặng Văn Huynh	Xưởng 5 – Kho thành phẩm KWHR	4	Trên trung bình
	Trần Công Minh	Khu năng lượng ENG – Cơ khí	4	Trên trung bình
	Bùi Ngọc Ánh	Khu năng lượng ENG – Trạm điện	5	Tốt
	Nguyễn Văn Tư	Khu năng lượng ENG – Khí nén	5	Tốt
	Đỗ Văn Ước	Khu năng lượng ENG – Lò hơi	4	Trên trung bình
	Nguyễn Thanh Lam	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – VP tầng 1	6	Rất tốt
	Phạm Thị Tình	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	4	Trên trung bình
	Hoàng Như Tuyển	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	4	Trên trung bình
	Lại Văn Quế	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Công nhân vận hành	5	Tốt
	Nguyễn Văn Thuận	Khu vực hậu chỉnh – Công nhân vận hành	4	Trên trung bình

thước, vị trí, kích thước vật

Họ và tên	Vị trí đo	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động 3733/2002/QĐ-BYT								
		Chiều cao bề mặt làm việc (cm) 1. Công việc chính xác cao tư thế ngồi 2. Công việc trung bình tư thế đứng	**Khoảng cách nhìn từ mắt tới vật (cm)** Công việc đòi hỏi chính xác và chính xác vừa	**Góc nhìn (°)** Tư thế cúi về phía trước	**Không gian để chân (cm) tư thế ngồi**			**Không gian để chân (cm) tư thế đứng**		
					Chiều rộng	**Chiều sâu tại mức đầu gối**	**Chiều sâu tại mức sàn**	**Chiều sâu cho bàn chân**	**Chiều cao cho bàn chân**	**Khoảng không tự do phía sau**

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

		1. 70 - 83 2. 78-91		35 – 50		≤ 45		≥ 60		≥ 45		≥ 65		>15		>15		≥ 90	
		Mẫu Đạt	Mẫu không đạt	Mẫu Đạt	Mẫu không đạt	Mẫu Đạt	Mẫu không đạt	Mẫu Đạt	Mẫu không đạt	Mẫu Đạt	Mẫu không đạt	Mẫu Đạt	Mẫu không đạt	Mẫu Đạt	Mẫu không đạt	Mẫu Đạt	Mẫu không đạt	Mẫu Đạt	Mẫu không đạt
Chử Quang Huấn	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Máy S8	79(2)		45		37								24		18		120	
Vũ Ngọc Hồng	Xưởng 1 – Khu vực pha hóa chất	80(2)		42		35								24		20		119	
Nguyễn Thị Vui	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06	81(2)		40		36								23		21		121	
Phan Văn Hiền	Xưởng 1 – Bộ phận kho vải mộc KWHR	80(2)		44		32								31		25		132	
Trần Văn Thắng	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	80(2)		39		31								25		21		135	
Phạm Thị Thu Huyền	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	83(2)		42		30								23		23		124	
Nguyễn Văn Mạnh	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	78(2)		41		35								21		24		119	
Đinh Thị Thơm	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	81(2)		36		40								22		19		101	
Ngô Thị Thúy	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	81(2)		37		39								19		18		99	
Lê Thị Thanh	Xưởng 2 – Dệt – Giữa xưởng	82(2)		40		41								20		26		117	

hạm Văn Điền	Xưởng 2 – Bảo dưỡng	75(1)		39		40								21		21		114	
ào Thị Ngoan	Xưởng 2 – Tạp vụ	82(2)		39		37								23		22		120	
ũ Thị Hồng	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	77(1)		37		41								24		21		123	
guyễn Thanh Nam	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	80(2)		36		38								26		23		114	
guyễn Ngọc Phú	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	79(2)		39		40								25		22		122	
ùi Phú Hiếu	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	81(2)		37		41								23		26		156	
rần Văn Tòng	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	83(2)		39		37								21		20		132	
guyễn Thị Ánh	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	80(2)		37		36								18		23		126	
hạm Đình Thành	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2	84(2)		38		40								22		18		116	
ầy A Văn	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	80(2)		39		39								17		20		104	
Nguyễn Hữu Thiết	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tiền xử lý	83(2)		41		40								20		24		114	
Mai Hữu Nguyên	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tiền xử lý	81(2)		40		41								18		21		104	
Nguyễn Văn Mạnh	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Hoàn tất	79(2)		39		42								19		23		109	

ương Văn Duy	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy	80(2)		40		44								19		22		105
hạm Quang Diện	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình	84(2)		38		41								18		22		114
hùng Văn Thọ	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông, mài lông	84(2)		37		43								24		22		116
Vũ Thúy Bình	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	82(2)		39		42								17		20		111
Nguyễn Văn Chung	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN	81(2)		38		38								17		19		120
Bùi Thị Hương	Xưởng 4 – Bộ phận Labdip KDF – Phòng lab	83(2)		38		37								17		20		109
Nguyễn Thị Ân	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải	72(1)		36		36								24		23		107
Trần Thị Bích Hà	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo	77(1)		39		38								21		19		105
Vũ Thị Hậu	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – VP	75(1)		38		34								18		19		105
Đặng Văn Huynh	Xưởng 5 – Kho thành phẩm KWHR	83(2)		41		37								20		19		115
Trần Công Minh	Khu năng lượng ENG – Cơ khí	78(2)		45		35								24		21		117
Bùi Ngọc Ánh	Khu năng lượng ENG – Trạm điện	76(1)		39		36								16		22		119
Nguyễn Văn Tư	Khu năng lượng ENG – Khí nén	74(1)		40		38								19		24		112

ỗ Văn Ước	Khu năng lượng ENG – Lò hơi	84(2)		38		44								26		25		121	
guyễn Thanh am	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – VP tầng 1	74(1)		37		39								16		23		108	
hạm Thị Tĩnh	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	76(1)		43		38								19		18		113	
Ioàng Như Tuyển	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	79(2)		40		41								22		27		117	
ại Văn Quế	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Công nhân vận hành	82(2)		41		37								25		25		110	
Nguyễn Văn Thuận	Khu vực hậu chỉnh – Công nhân vận hành	73(1)		39		42								20		26		129	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1.	Nhiệt độ	66	66	0
2.	Độ ẩm	66	66	0
3.	Tốc độ gió	66	66	0
4.	Ánh sáng	66	66	0
5.	Độ ồn	66	66	0
6.	Bụi hô hấp	18	18	0
7.	Bụi toàn phần	40	40	0
8.	Bụi than hô hấp	4	4	0
9.	CO	30	30	0
10.	SO_2	30	30	0
11.	NO_2	30	30	0
12.	CO_2	1	1	0
13.	Formaldehyde	2	2	0
14.	Hydrocarbon	2	2	0
15.	NH_3	2	2	0
Tổng cộng		**489**	**489**	**0**

Nhận xét:

Kết quả quan trắc môi trường lao động cho thấy: Ánh sáng, tiếng ồn, nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hơi khí độc, bụi, ecgonomy tại các vị trí do đều đạt QCVN.

VI. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

1. Giải pháp về biện pháp kỹ thuật

Sắp xếp mặt bằng nhà xưởng đảm bảo thông thoáng. Bố trí nơi làm việc hợp lý, đảm bảo không gian cần thiết, vệ sinh nơi làm việc sạch sẽ.

Bảo trì thiết bị máy móc thường xuyên theo định kỳ.

2. Giải pháp về biện pháp tổ chức lao động

Cần tăng cường vệ sinh nhà xưởng để giảm thiểu ô nhiễm không khí.

3. Giải pháp về giám sát y tế và sức khỏe

Cần duy trì công tác định kỳ quan trắc môi trường lao động & khám sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động.

4. Các giải pháp về phương tiện bảo hộ lao động cá nhân

Cần tăng cường cung cấp & kiểm soát sử dụng hợp lý trang bị bảo hộ cá nhân, nhất là nút tai chống ồn, khẩu trang lọc hơi khí, bụi (N95) cho người lao động.

5. Các giải pháp khác

Cần tăng cường tuyên truyền, tập huấn về Vệ sinh & an toàn lao động cho người lao động.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn	**Lãnh đạo tổ chức quan trắc MTLĐ**
Trần Mạnh Quân	**Trịnh Quang Hoan**

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327
www.cecp.vn

PHIẾU KẾT QUẢ TIẾNG ỒN

Số: MTLĐ2403.05/O/1-66

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm : 18/3/2024 - 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S4 (KLĐ1) MTLĐ2403.05/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S5 (KLĐ2) MTLĐ2403.05/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S6 (KLĐ3) MTLĐ2403.05/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S7 (KLĐ4) MTLĐ2403.05/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S8 (KLĐ5) MTLĐ2403.05/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Giữa khu vực pha hóa chất (KLĐ6) MTLĐ2403.05/7: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy K34 (KLĐ7) MTLĐ2403.05/8: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06 (KLĐ8) MTLĐ2403.05/9: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F104 (KLĐ9) MTLĐ2403.05/10: Xưởng 1 – Giữa bộ phận kho vải mộc KWHR (KLĐ10) MTLĐ2403.05/11: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính (KLĐ11) MTLĐ2403.05/12: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống (KLĐ12) MTLĐ2403.05/13: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi (KLĐ13) MTLĐ2403.05/14: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu (KLĐ14) MTLĐ2403.05/15: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go (KLĐ15) MTLĐ2403.05/16: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Đầu xưởng (KLĐ16) MTLĐ2403.05/17: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng (KLĐ17) MTLĐ2403.05/18: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng (KLĐ18) MTLĐ2403.05/19: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Cuối xưởng (KLĐ19) MTLĐ2403.05/20: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip (KLĐ20) MTLĐ2403.05/21: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp (KLĐ21) MTLĐ2403.05/22: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm (KLĐ22) MTLĐ2403.05/23: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi (KLĐ23) MTLĐ2403.05/24: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 (KLĐ24) MTLĐ2403.05/25: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 (KLĐ25) MTLĐ2403.05/26: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất (KLĐ26) MTLĐ2403.05/27: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt (KLĐ27) MTLĐ2403.05/28: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF (KLĐ28) MTLĐ2403.05/29: Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV (KLĐ29) MTLĐ2403.05/30: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm (KLĐ30) MTLĐ2403.05/31: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng (KLĐ31) MTLĐ2403.05/32: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng (KLĐ32) MTLĐ2403.05/33: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ (KLĐ33) MTLĐ2403.05/34: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2 (KLĐ34) MTLĐ2403.05/35: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất (KLĐ35) MTLĐ2403.05/36: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy (KLĐ36) MTLĐ2403.05/37: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang (KLĐ37) MTLĐ2403.05/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2 (KLĐ38) MTLĐ2403.05/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình (KLĐ39) MTLĐ2403.05/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co (KLĐ40) MTLĐ2403.05/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông (KLĐ41)

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các chỉ tiêu As, Pb, Cd sử dụng kết quả NTP vimcerts 269;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

MTLĐ2403.05/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t1 (KLĐ42)
MTLĐ2403.05/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t2 (KLĐ43)
MTLĐ2403.05/44: Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC (KLĐ44)
MTLĐ2403.05/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN (KLĐ45)
MTLĐ2403.05/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF (KLĐ46)
MTLĐ2403.05/47: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải (KLĐ47)
MTLĐ2403.05/48: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo (KLĐ48)
MTLĐ2403.05/49: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Văn phòng (KLĐ49)
MTLĐ2403.05/50: Khu năng lượng – Cơ khí (KLĐ50)
MTLĐ2403.05/51: Khu năng lượng – Văn phòng lò hơi (KLĐ51)
MTLĐ2403.05/52: Khu năng lượng – Trạm điện (KLĐ52)
MTLĐ2403.05/53: Khu năng lượng – Khí nén (KLĐ53)
MTLĐ2403.05/54: Khu năng lượng – Lò hơi (KLĐ54)
MTLĐ2403.05/55: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1 (KLĐ55)
MTLĐ2403.05/56: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2 (KLĐ56)
MTLĐ2403.05/57: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 3 (KLĐ57)
MTLĐ2403.05/58: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn (KLĐ58)
MTLĐ2403.05/59: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác (KLĐ59)
MTLĐ2403.05/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng (KLĐ60)
MTLĐ2403.05/61: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO (KLĐ61)
MTLĐ2403.05/62: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện (KLĐ62)
MTLĐ2403.05/63: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn (KLĐ63)
MTLĐ2403.05/64: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Trạm 10.000 (KLĐ64)
MTLĐ2403.05/65: Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni (KLĐ65)
MTLĐ2403.05/66: Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất (KLĐ66)

Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Vị trí quan trắc	Mức âm tương đương (dBA)	
		Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	78,7	85
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	79,6	85
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	81,2	85
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	80,6	85
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	75,1	85
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Giữa khu vực pha hóa chất	70,4	85
7	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy K34	70,9	85
8	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06	75,2	85
9	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F104	71,2	85
10	Xưởng 1 – Giữa bộ phận kho vải mộc KWHR	67,7	85

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các chỉ tiêu As, Pb, Cd sử dụng kết quả NTP vimcerts 269;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

11	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	73,8	85
12	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	82,8	85
13	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	71,3	85
14	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	73,6	85
15	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	74,7	85
16	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Đầu xưởng	84,4	85
17	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	84,1	85
18	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	83,9	85
19	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Cuối xưởng	83,5	85
20	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	69,8	85
21	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	84,4	85
22	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	78,7	85
23	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	76,2	85
24	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	76,3	85
25	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	75,9	85
26	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	80,8	85
27	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	76,3	85
28	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	62,6	85
29	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	67,6	85
30	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm	76,3	85
31	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng	77,6	85
32	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng	77,1	85
33	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ	76,6	85
34	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2	74,2	85
35	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	69,7	85
36	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy	72,3	85
37	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang	78,3	85
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2	77,4	85
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình	79,1	85
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co	71,3	85
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông	72,8	85
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t1	74,5	85
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t2	76,7	85

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các chỉ tiêu As, Pb, Cd sử dụng kết quả NTP vimcerts 269;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	73,2	85
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN	68,6	85
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF	65,1	85
47	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải	71,4	85
48	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo	76,9	85
49	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Văn phòng	73,8	85
50	Khu năng lượng – Cơ khí	74,5	85
51	Khu năng lượng – Văn phòng lò hơi	74,1	85
52	Khu năng lượng – Trạm điện	62,4	85
53	Khu năng lượng – Khí nén	60,8	85
54	Khu năng lượng – Lò hơi	79,6	85
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	66,7	85
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	62,4	85
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 3	63,1	85
58	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	70,6	85
59	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	61,2	85
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	60,7	85
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	64,7	85
62	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	68,3	85
63	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	71,4	85
64	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Trạm 10.000	71,9	85
65	Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni	73,6	85
66	Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất	67,8	85

Ghi chú: - QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các chỉ tiêu As, Pb, Cd sử dụng kết quả NTP vimcerts 269;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ ÁNH SÁNG

Số: MTLĐ2403.05/AS/1-66

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm : 18/3/2024 - 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S4 (KLĐ1) MTLĐ2403.05/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S5 (KLĐ2) MTLĐ2403.05/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S6 (KLĐ3) MTLĐ2403.05/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S7 (KLĐ4) MTLĐ2403.05/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S8 (KLĐ5) MTLĐ2403.05/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Giữa khu vực pha hóa chất (KLĐ6) MTLĐ2403.05/7: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy K34 (KLĐ7) MTLĐ2403.05/8: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06 (KLĐ8) MTLĐ2403.05/9: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F104 (KLĐ9) MTLĐ2403.05/10: Xưởng 1 – Giữa bộ phận kho vải mộc KWHR (KLĐ10) MTLĐ2403.05/11: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính (KLĐ11) MTLĐ2403.05/12: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống (KLĐ12) MTLĐ2403.05/13: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi (KLĐ13) MTLĐ2403.05/14: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu (KLĐ14) MTLĐ2403.05/15: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go (KLĐ15) MTLĐ2403.05/16: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Đầu xưởng (KLĐ16) MTLĐ2403.05/17: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng (KLĐ17) MTLĐ2403.05/18: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng (KLĐ18) MTLĐ2403.05/19: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Cuối xưởng (KLĐ19) MTLĐ2403.05/20: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip (KLĐ20) MTLĐ2403.05/21: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp (KLĐ21) MTLĐ2403.05/22: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm (KLĐ22) MTLĐ2403.05/23: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi (KLĐ23) MTLĐ2403.05/24: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 (KLĐ24) MTLĐ2403.05/25: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 (KLĐ25) MTLĐ2403.05/26: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất (KLĐ26) MTLĐ2403.05/27: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt (KLĐ27) MTLĐ2403.05/28: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF (KLĐ28) MTLĐ2403.05/29: Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV (KLĐ29) MTLĐ2403.05/30: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm (KLĐ30) MTLĐ2403.05/31: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng (KLĐ31) MTLĐ2403.05/32: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng (KLĐ32) MTLĐ2403.05/33: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ (KLĐ33) MTLĐ2403.05/34: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2 (KLĐ34) MTLĐ2403.05/35: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất (KLĐ35) MTLĐ2403.05/36: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy (KLĐ36) MTLĐ2403.05/37: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang (KLĐ37) MTLĐ2403.05/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2 (KLĐ38) MTLĐ2403.05/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình (KLĐ39) MTLĐ2403.05/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co (KLĐ40) MTLĐ2403.05/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông (KLĐ41)

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

MTLĐ2403.05/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t1 (KLĐ42)
MTLĐ2403.05/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t2 (KLĐ43)
MTLĐ2403.05/44: Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC (KLĐ44)
MTLĐ2403.05/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN (KLĐ45)
MTLĐ2403.05/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF (KLĐ46)
MTLĐ2403.05/47: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải (KLĐ47)
MTLĐ2403.05/48: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo (KLĐ48)
MTLĐ2403.05/49: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Văn phòng (KLĐ49)
MTLĐ2403.05/50: Khu năng lượng – Cơ khí (KLĐ50)
MTLĐ2403.05/51: Khu năng lượng – Văn phòng lò hơi (KLĐ51)
MTLĐ2403.05/52: Khu năng lượng – Trạm điện (KLĐ52)
MTLĐ2403.05/53: Khu năng lượng – Khí nén (KLĐ53)
MTLĐ2403.05/54: Khu năng lượng – Lò hơi (KLĐ54)
MTLĐ2403.05/55: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1 (KLĐ55)
MTLĐ2403.05/56: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2 (KLĐ56)
MTLĐ2403.05/57: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 3 (KLĐ57)
MTLĐ2403.05/58: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn (KLĐ58)
MTLĐ2403.05/59: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác (KLĐ59)
MTLĐ2403.05/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng (KLĐ60)
MTLĐ2403.05/61: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO (KLĐ61)
MTLĐ2403.05/62: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện (KLĐ62)
MTLĐ2403.05/63: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn (KLĐ63)
MTLĐ2403.05/64: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Trạm 10.000 (KLĐ64)
MTLĐ2403.05/65: Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni (KLĐ65)
MTLĐ2403.05/66: Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất (KLĐ66)

Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Vị trí quan trắc	Ánh sáng (Lux)	
		Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 22/2016/BYT
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	533	≥ 500
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	541	≥ 500
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	557	≥ 500
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	543	≥ 500
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	582	≥ 500
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Giữa khu vực pha hóa chất	528	≥ 500
7	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy K34	582	≥ 500
8	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06	567	≥ 500
9	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F104	561	≥ 500
10	Xưởng 1 – Giữa bộ phận kho vải mộc KWHR	343	≥ 300
11	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	379	≥ 300
12	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	532	≥ 500
13	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	591	≥ 500
14	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	405	≥ 300
15	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	421	≥ 300

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

16	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Đầu xưởng	547	≥ 500
17	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	549	≥ 500
18	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng	634	≥ 500
19	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Cuối xưởng	655	≥ 500
20	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	639	≥ 500
21	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	553	≥ 500
22	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	589	≥ 500
23	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	601	≥ 500
24	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	639	≥ 500
25	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	558	≥ 500
26	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	542	≥ 500
27	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	575	≥ 500
28	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	547	≥ 500
29	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	1122	≥ 1000
30	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm	558	≥ 500
31	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng	543	≥ 500
32	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng	613	≥ 500
33	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ	417	≥ 300
34	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2	541	≥ 500
35	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	583	≥ 500
36	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy	598	≥ 500
37	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang	627	≥ 500
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2	603	≥ 500
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình	609	≥ 500
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co	615	≥ 500
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông	594	≥ 500
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t1	585	≥ 500
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t2	568	≥ 500
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	1229	≥ 1000
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN	629	≥ 500
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF	537	≥ 500
47	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải	1174	≥ 1000
48	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo	598	≥ 500
49	Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Văn phòng	434	≥ 300
50	Khu năng lượng – Cơ khí	371	≥ 300
51	Khu năng lượng – Văn phòng lò hơi	439	≥ 300
52	Khu năng lượng – Trạm điện	317	≥ 200
53	Khu năng lượng – Khí nén	335	≥ 200
54	Khu năng lượng – Lò hơi	361	≥ 200
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	447	≥ 300
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	429	≥ 300
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 3	426	≥ 300
58	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	486	≥ 300

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả thử nghiệm yêu trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu

59	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	261	≥ 200
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	523	≥ 300
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	445	≥ 300
62	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	399	> 300
63	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	459	> 200
64	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Trạm 10.000	412	≥ 200
65	Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni	548	≥ 300
66	Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất	636	> 500

Ghi chú:

- QCVN 22/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc, Công nghiệp dệt - Thử nghiệm, đo đạc và kiểm tra.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327
www.cecp.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/VKH/12-22

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm** : **18/3/2024 – 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/12: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống (KLĐ12) MTLĐ2403.05/13: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi (KLĐ13) MTLĐ2403.05/14: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu (KLĐ14) MTLĐ2403.05/15: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go (KLĐ15) MTLĐ2403.05/16: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Đầu xưởng (KLĐ16) MTLĐ2403.05/17: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng (KLĐ17) MTLĐ2403.05/18: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng (KLĐ18) MTLĐ2403.05/19: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Cuối xưởng (KLĐ19) MTLĐ2403.05/20: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip (KLĐ20) MTLĐ2403.05/21: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp (KLĐ21) MTLĐ2403.05/22: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm (KLĐ22)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ12	KLĐ13	KLĐ14	KLĐ15	KLĐ16	KLĐ17	KLĐ18	KLĐ19	KLĐ20	KLĐ21	KLĐ22	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	29,4	30	29,6	30,2	27,6	28,6	29,5	30,5	28,3	28,8	28,7	18÷32
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	75,8	69,4	70,2	68,1	75,8	71,3	67,8	65,4	66,9	75,1	75,8	40÷80

1 Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3 Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5 Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327
www.cecp.vn

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ12	KLĐ13	KLĐ14	KLĐ15	KLĐ16	KLĐ17	KLĐ18	KLĐ19	KLĐ20	KLĐ21	KLĐ22	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,4	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4	0,6	0,5	0,5	0,7	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/BHH/7-10; 12; 13; 16-18

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm** : **18/3/2024 – 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/7: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy K34 (KLĐ7) MTLĐ2403.05/8: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06 (KLĐ8) MTLĐ2403.05/9: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F104 (KLĐ9) MTLĐ2403.05/10: Xưởng 1 – Giữa bộ phận kho vải mộc KWHR (KLĐ10) MTLĐ2403.05/12: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống (KLĐ12) MTLĐ2403.05/13: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi (KLĐ13) MTLĐ2403.05/16: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Đầu xưởng (KLĐ16) MTLĐ2403.05/17: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng (KLĐ17) MTLĐ2403.05/18: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Giữa xưởng (KLĐ18)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	KLĐ10	KLĐ12	KLĐ13	KLĐ16	KLĐ17	KLĐ18	
1	Bụi hô hấp	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT /PL2 – QCVN 02:2019/BYT	0,12	0,08	0,06	0,09	0,14	0,16	0,19	0,18	0,15	4

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	THAY MẶT CÁN BỘ PHÂN TÍCH	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Phạm Thị Hương	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/BHH/19; 21-23; 27-29; 47; 48

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm** : **18/3/2024 – 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/19: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Dệt – Cuối xưởng (KLĐ19) MTLĐ2403.05/21: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp (KLĐ21) MTLĐ2403.05/22: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm (KLĐ22) MTLĐ2403.05/23: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi (KLĐ23) MTLĐ2403.05/27: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt (KLĐ27) MTLĐ2403.05/28: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF (KLĐ28) MTLĐ2403.05/29: Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV (KLĐ29) MTLĐ2403.05/47: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải (KLĐ47) MTLĐ2403.05/48: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo (KLĐ48)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ19	KLĐ21	KLĐ22	KLĐ23	KLĐ27	KLĐ28	KLĐ29	KLĐ47	KLĐ48	
1	Bụi hô hấp	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT /PL2 – QCVN 02:2019/BYT	0,21	0,13	0,09	0,11	0,05	0,14	0,09	0,08	0,12	4

1 Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5 Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	THAY MẶT CÁN BỘ PHÂN TÍCH	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Phạm Thị Hương	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/VKH/1-11

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	18/3/2024 **Ngày thử nghiệm** : 18/3/2024 – 29/3/2024
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S4 (KLĐ1) MTLĐ2403.05/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S5 (KLĐ2) MTLĐ2403.05/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S6 (KLĐ3) MTLĐ2403.05/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S7 (KLĐ4) MTLĐ2403.05/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S8 (KLĐ5) MTLĐ2403.05/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Giữa khu vực pha hóa chất (KLĐ6) MTLĐ2403.05/7: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy K34 (KLĐ7) MTLĐ2403.05/8: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy H06 (KLĐ8) MTLĐ2403.05/9: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F104 (KLĐ9) MTLĐ2403.05/10: Xưởng 1 – Giữa bộ phận kho vải mộc KWHR (KLĐ10) MTLĐ2403.05/11: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính (KLĐ11)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ6	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	KLĐ10	KLĐ11	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	24,9	25,6	25,3	25,1	25,5	24,3	26,2	27,2	28	27,5	29,9	18÷32
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	79,3	77,8	78,2	76,3	76,7	79,8	75,9	75,1	75,5	77,4	73,5	40÷80

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*)

Lần ban hành: 12

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ6	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	KLĐ10	KLĐ11	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,5	0,4	0,4	0,5	0,6	0,8	0,4	0,5	0,5	0,6	0,4	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/VKH/23-33

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	18/3/2024 **Ngày thử nghiệm** : 18/3/2024 – 29/3/2024
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/23: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi (KLĐ23) MTLĐ2403.05/24: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 (KLĐ24) MTLĐ2403.05/25: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 (KLĐ25) MTLĐ2403.05/26: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất (KLĐ26) MTLĐ2403.05/27: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt (KLĐ27) MTLĐ2403.05/28: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF (KLĐ28) MTLĐ2403.05/29: Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV (KLĐ29) MTLĐ2403.05/30: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm (KLĐ30) MTLĐ2403.05/31: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng (KLĐ31) MTLĐ2403.05/32: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng (KLĐ32) MTLĐ2403.05/33: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ (KLĐ33)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ23	KLĐ24	KLĐ25	KLĐ26	KLĐ27	KLĐ28	KLĐ29	KLĐ30	KLĐ31	KLĐ32	KLĐ33	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	26,9	28,7	28,5	27,7	28,6	28,9	28,2	28,1	27,9	27,7	27,6	18÷32
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	77,5	75,7	74,6	78,9	76,1	73,5	74,9	75,2	76,7	74,6	73,1	40÷80

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327
www.cecp.vn

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ23	KLĐ24	KLĐ25	KLĐ26	KLĐ27	KLĐ28	KLĐ29	KLĐ30	KLĐ31	KLĐ32	KLĐ33	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,6	0,4	0,8	0,6	0,5	0,4	0,5	0,4	0,5	0,6	0,4	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*)

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327
www.cecp.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/VKH/34-44

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	18/3/2024 **Ngày thử nghiệm** : 18/3/2024 – 29/3/2024
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/34: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2 (KLĐ34) MTLĐ2403.05/35: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất (KLĐ35) MTLĐ2403.05/36: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy (KLĐ36) MTLĐ2403.05/37: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang (KLĐ37) MTLĐ2403.05/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2 (KLĐ38) MTLĐ2403.05/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình (KLĐ39) MTLĐ2403.05/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co (KLĐ40) MTLĐ2403.05/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông (KLĐ41) MTLĐ2403.05/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t1 (KLĐ42) MTLĐ2403.05/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t2 (KLĐ43) MTLĐ2403.05/44: Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC (KLĐ44)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ34	KLĐ35	KLĐ36	KLĐ37	KLĐ38	KLĐ39	KLĐ40	KLĐ41	KLĐ42	KLĐ43	KLĐ44	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	27,3	26,9	27,1	27	27,2	26,8	27,4	27,6	27,5	27,7	28,3	18÷32
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	75,6	75,9	79,3	78,7	78,9	77,4	79,1	76,4	73,4	72,6	78,2	40÷80

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ34	KLĐ35	KLĐ36	KLĐ37	KLĐ38	KLĐ39	KLĐ40	KLĐ41	KLĐ42	KLĐ43	KLĐ44	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,4	0,5	0,5	0,6	0,7	0,6	0,5	0,4	0,5	0,5	0,4	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/VKH/45-55

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm** : **18/3/2024 – 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN (KLĐ45) MTLĐ2403.05/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF (KLĐ46) MTLĐ2403.05/47: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Kiểm vải (KLĐ47) MTLĐ2403.05/48: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Cổ áo (KLĐ48) MTLĐ2403.05/49: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Văn phòng (KLĐ49) MTLĐ2403.05/50: Khu năng lượng – Cơ khí (KLĐ50) MTLĐ2403.05/51: Khu năng lượng – Văn phòng lò hơi (KLĐ51) MTLĐ2403.05/52: Khu năng lượng – Trạm điện (KLĐ52) MTLĐ2403.05/53: Khu năng lượng – Khí nén (KLĐ53) MTLĐ2403.05/54: Khu năng lượng – Lò hơi (KLĐ54) MTLĐ2403.05/55: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1 (KLĐ55)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ45	KLĐ46	KLĐ47	KLĐ48	KLĐ49	KLĐ50	KLĐ51	KLĐ52	KLĐ53	KLĐ54	KLĐ55	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	26,8	27,8	27,2	27,3	26,6	27,7	28,9	27,1	27,4	31,7	27,3	18÷32
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	72,6	77,4	77,5	76,9	75,6	72,1	73,4	77,2	78,2	73,8	70,4	40÷80

1 Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5 Kết quả NTP được đánh dấu (*).

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ45	KLĐ46	KLĐ47	KLĐ48	KLĐ49	KLĐ50	KLĐ51	KLĐ52	KLĐ53	KLĐ54	KLĐ55	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,5	0,4	0,6	0,6	0,5	0,4	0,6	0,4	0,4	0,5	0,5	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/VKH/56-66

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	18/3/2024 **Ngày thử nghiệm** : 18/3/2024 – 29/3/2024
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/56: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2 (KLĐ56) MTLĐ2403.05/57: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 3 (KLĐ57) MTLĐ2403.05/58: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn (KLĐ58) MTLĐ2403.05/59: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác (KLĐ59) MTLĐ2403.05/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng (KLĐ60) MTLĐ2403.05/61: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO (KLĐ61) MTLĐ2403.05/62: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện (KLĐ62) MTLĐ2403.05/63: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn (KLĐ63) MTLĐ2403.05/64: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Trạm 10.000 (KLĐ64) MTLĐ2403.05/65: Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni (KLĐ65) MTLĐ2403.05/66: Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất (KLĐ66)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ56	KLĐ57	KLĐ58	KLĐ59	KLĐ60	KLĐ61	KLĐ62	KLĐ63	KLĐ64	KLĐ65	KLĐ66	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	26,9	26,8	30,2	29,9	27,1	27,5	28,3	30,4	30,6	30	29,8	18÷32
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	71,3	70,9	73,2	76,1	72,3	75,6	74,3	78,5	77,6	79,1	78,2	40÷80

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ56	KLĐ57	KLĐ58	KLĐ59	KLĐ60	KLĐ61	KLĐ62	KLĐ63	KLĐ64	KLĐ65	KLĐ66	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,5	0,4	0,7	0,5	0,6	0,4	0,4	0,8	0,9	0,7	0,5	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/BTP/1-6; 11; 14; 15; 20

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm** : **18/3/2024 – 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S4 (KLĐ1) MTLĐ2403.05/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S5 (KLĐ2) MTLĐ2403.05/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S6 (KLĐ3) MTLĐ2403.05/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S7 (KLĐ4) MTLĐ2403.05/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S8 (KLĐ5) MTLĐ2403.05/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Giữa khu vực pha hóa chất (KLĐ6) MTLĐ2403.05/11: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính (KLĐ11) MTLĐ2403.05/14: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu (KLĐ14) MTLĐ2403.05/15: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go (KLĐ15) MTLĐ2403.05/20: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip (KLĐ20)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ6	KLĐ11	KLĐ14	KLĐ15	KLĐ20	
1	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT /PL2 – QCVN 02:2019/BYT	0,23	0,26	0,25	0,21	0,3	0,14	0,15	0,17	0,18	0,11	8

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	THAY MẶT CÁN BỘ PHÂN TÍCH	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Phạm Thị Hương	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/BTP/24-26; 30-36

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	18/3/2024 **Ngày thử nghiệm** : 18/3/2024 – 29/3/2024
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/24: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 (KLĐ24) MTLĐ2403.05/25: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 (KLĐ25) MTLĐ2403.05/26: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất (KLĐ26) MTLĐ2403.05/30: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm (KLĐ30) MTLĐ2403.05/31: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng (KLĐ31) MTLĐ2403.05/32: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng (KLĐ32) MTLĐ2403.05/33: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ (KLĐ33) MTLĐ2403.05/34: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2 (KLĐ34) MTLĐ2403.05/35: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất (KLĐ35) MTLĐ2403.05/36: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy (KLĐ36)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ24	KLĐ25	KLĐ26	KLĐ30	KLĐ31	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	KLĐ35	KLĐ36	
1	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT /PL2 – QCVN 02:2019/BYT	0.19	0,13	0,09	0,17	0,12	0,14	0,11	0,15	0,08	0,15	8

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	THAY MẶT CÁN BỘ PHÂN TÍCH	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Phạm Thị Hương	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/BTP/37-41; 44-46; 49; 55

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm** : **18/3/2024 – 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/37: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang (KLĐ37) MTLĐ2403.05/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2 (KLĐ38) MTLĐ2403.05/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình (KLĐ39) MTLĐ2403.05/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co (KLĐ40) MTLĐ2403.05/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông (KLĐ41) MTLĐ2403.05/44: Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC (KLĐ44) MTLĐ2403.05/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN (KLĐ45) MTLĐ2403.05/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF (KLĐ46) MTLĐ2403.05/49: Xưởng 5 – Bộ phận kiểm vải dệt kim KQC – Văn phòng (KLĐ49) MTLĐ2403.05/55: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1 (KLĐ55)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ37	KLĐ38	KLĐ39	KLĐ40	KLĐ41	KLĐ44	KLĐ45	KLĐ46	KLĐ49	KLĐ55	
1	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT /PL2 – QCVN 02:2019/BYT	0,12	0,18	0,17	0,13	0,19	0,08	0,07	0,16	0,14	0,1	8

1 Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về các khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5 Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	THAY MẶT CÁN BỘ PHÂN TÍCH	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Phạm Thị Hương	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/BTP/56-63; 65; 66

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	18/3/2024 **Ngày thử nghiệm** : 18/3/2024 – 29/3/2024
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/56: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2 (KLĐ56) MTLĐ2403.05/57: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 3 (KLĐ57) MTLĐ2403.05/58: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn (KLĐ58) MTLĐ2403.05/59: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác (KLĐ59) MTLĐ2403.05/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng (KLĐ60) MTLĐ2403.05/61: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO (KLĐ61) MTLĐ2403.05/62: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện (KLĐ62) MTLĐ2403.05/63: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn (KLĐ63) MTLĐ2403.05/65: Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni (KLĐ65) MTLĐ2403.05/66: Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất (KLĐ66)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ56	KLĐ57	KLĐ58	KLĐ59	KLĐ60	KLĐ61	KLĐ62	KLĐ63	KLĐ65	KLĐ66	
1	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT /PL2 – QCVN 02:2019/BYT	0,11	0,15	0,09	0,16	0,08	0,12	0,07	0,09	0,14	0,16	8

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	THAY MẶT CÁN BỘ PHÂN TÍCH	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Phạm Thị Hương	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327
www.cecp.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/BT/51; 54.1-3

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh. huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm** : **18/3/2024 – 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/51: Khu năng lượng – Văn phòng lò hơi (KLĐ51) MTLĐ2403.05/54: Khu năng lượng – Lò hơi - Đầu khu vực (KLĐ54.1) MTLĐ2403.05/54: Khu năng lượng – Lò hơi - Đầu khu vực (KLĐ54.2) MTLĐ2403.05/54: Khu năng lượng – Lò hơi - Đầu khu vực (KLĐ54.3)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ51	KLĐ54.1	KLĐ54.2	KLĐ54.3	
1	Bụi than	mg/m^3	QCVN 02:2019/BYT	0,15	0,13	0,17	0,09	2

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	THAY MẶT CÁN BỘ PHÂN TÍCH	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Phạm Thị Hương	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/HKĐ/1-5; 11; 14; 20; 24; 25

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm** : **18/3/2024 – 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S4 (KLĐ1) MTLĐ2403.05/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S5 (KLĐ2) MTLĐ2403.05/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S6 (KLĐ3) MTLĐ2403.05/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S7 (KLĐ4) MTLĐ2403.05/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim – Khu vực nhuộm – Máy S8 (KLĐ5) MTLĐ2403.05/11: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính (KLĐ11) MTLĐ2403.05/14: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu (KLĐ14) MTLĐ2403.05/20: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip (KLĐ20) MTLĐ2403.05/24: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 (KLĐ24) MTLĐ2403.05/25: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 (KLĐ25)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ11	KLĐ14	KLĐ20	KLĐ24	KLĐ25	
1	CO	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	1,15	1,32	1,21	1,19	1,45	1,38	1,42	1,49	1,15	1,16	40
2	SO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,06	0,07	0,07	0,06	0,07	0,06	0,06	0,05	0,04	0,04	10

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ11	KLĐ14	KLĐ20	KLĐ24	KLĐ25	
3	NO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,04	0,04	0,05	0,04	0,05	0,03	0,04	0,03	0,02	0,03	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327
www.cecp.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/HKĐ/26; 30-38

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	18/3/2024 **Ngày thử nghiệm** : 18/3/2024 – 29/3/2024
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/26: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất (KLĐ26) MTLĐ2403.05/30: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Nhuộm (KLĐ30) MTLĐ2403.05/31: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Tẩy trắng (KLĐ31) MTLĐ2403.05/32: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Làm bóng (KLĐ32) MTLĐ2403.05/33: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Rũ hồ (KLĐ33) MTLĐ2403.05/34: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Định hình wdf t2 (KLĐ34) MTLĐ2403.05/35: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất (KLĐ35) MTLĐ2403.05/36: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cắt sấy (KLĐ36) MTLĐ2403.05/37: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Co ép quang (KLĐ37) MTLĐ2403.05/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Sấy t2 (KLĐ38)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày; kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327
www.cecp.vn

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ26	KLĐ30	KLĐ31	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	KLĐ35	KLĐ36	KLĐ37	KLĐ38	
1	CO	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	1,38	1,23	1,21	1,21	1,35	1,39	1,28	1,33	1,39	1,35	40
2	SO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,05	0,05	0,04	0,04	0,07	0,08	0,05	0,06	0,07	0,06	10
3	NO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,03	0,03	0,02	0,02	0,05	0,05	0,03	0,03	0,04	0,03	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoài trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/HKĐ/39-41;45; 46; 54; 63-66

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm** : **18/3/2024 – 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Định hình (KLĐ39) MTLĐ2403.05/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Phòng co (KLĐ40) MTLĐ2403.05/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Cào lông-mài lông (KLĐ41) MTLĐ2403.05/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý WTN (KLĐ45) MTLĐ2403.05/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip KDF (KLĐ46) MTLĐ2403.05/54: Khu năng lượng – Lò hơi (KLĐ54) MTLĐ2403.05/63: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn (KLĐ63) MTLĐ2403.05/64: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Trạm 10.000 (KLĐ64) MTLĐ2403.05/65: Khu vực hậu chỉnh – Máy amoni (KLĐ65) MTLĐ2403.05/66: Khu vực hậu chỉnh – Pha hóa chất (KLĐ66)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ39	KLĐ40	KLĐ41	KLĐ45	KLĐ46	KLĐ54	KLĐ63	KLĐ64	KLĐ65	KLĐ66	
1	CO	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	1,41	1,37	1,38	1,38	1,31	1,35	1,41	1,45	1,42	1,36	40
2	SO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,06	0,07	0,07	0,06	0,05	0,07	0,05	0,06	0,05	0,07	10

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
www.cecp.vn
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ39	KLĐ40	KLĐ41	KLĐ45	KLĐ46	KLĐ54	KLĐ63	KLĐ64	KLĐ65	KLĐ66	
3	NO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,04	0,05	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,04	10
4	NH_3	mg/m^3	TCVN 5293:1995 / PL5 - QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	-	-	-	-	-	5,2	1,1	25

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	THAY MẶT CÁN BỘ PHÂN TÍCH	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Phạm Thị Hương	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

1 Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3 Thời gian lưu mẫu 5 ngày; kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4 Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5 Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327
www.cecp.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2403.05/HKĐ/28; 42; 43

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**18/3/2024** **Ngày thử nghiệm** : **18/3/2024 – 29/3/2024**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2403.05/28: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF (KLĐ28) MTLĐ2403.05/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t1 (KLĐ42) MTLĐ2403.05/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy t2 (KLĐ43)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ28	KLĐ42	KLĐ43	
1	CO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	981	-	-	18.000
2	Formaldehyde	mg/m^3	NIOSH Method 1501 / MASA 116 / NIOSH Method 2541	-	< 0,042	< 0,042	1
3	Hydrocarbon	mg/m^3	NIOSH Method 1500	-	< 0,042	< 0,042	-

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THAY MẶT CÁN BỘ QUAN TRẮC	THAY MẶT CÁN BỘ PHÂN TÍCH	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn Tùng	Phạm Thị Hương	Nguyễn Viết Hoàng	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này, chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).